

Số: 54/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh Kế hoạch tài chính 05 năm thành phố Hà Nội
giai đoạn 2021-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 20

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Xét Tờ trình số 371/TTr-UBND và Báo cáo số 372/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 về Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2025 - 2027; cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch tài chính 05 năm thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025;

Xét Báo cáo thẩm tra số 168 /BC-BKTNS ngày 05 tháng 12 năm 2024, của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Thành phố; Báo cáo giải trình, bổ sung một số nội dung theo ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách số 490/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố, ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh Kế hoạch tài chính 05 năm thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025 theo đề xuất tại Tờ trình số 371/TTr-UBND và Báo cáo số 372/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, phân đầu hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch ở mức cao nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các vị đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký. /

Nơi nhận: /

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND TP; UBND TP; UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, Các Ban Đảng TU;
- VP Đoàn ĐBQH & HĐND TP, VP UBND TP;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thuế, Cục Hải quan và Kho bạc NN Hà Nội;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND Thành phố	Kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 sau khi điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.405.017.000	1.829.875.069	424.858.069
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	19,7%	25,6%	
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)	17,9%	23,7%	
I	Thu nội địa	1.300.589.000	1.696.353.672	395.764.672
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	92,6%	92,7%	
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	127.700.000	138.300.000	10.600.000
	Thu xổ số kiến thiết	1.850.000	1.800.000	-50.000
II	Thu từ đầu thô	5.450.000	11.650.000	6.200.000
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	0,4%	0,6%	
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	98.978.000	121.820.000	22.842.000
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	7,0%	6,7%	
IV	Thu viện trợ không hoàn lại		51.397	51.397
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,003%	
B	TỔNG THU NSDP	569.188.496	659.932.835	90.744.339
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)	8,0%	9,2%	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	546.921.490	573.066.629	26.145.139
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	22.267.006	45.735.213	23.468.207
III	Thu từ nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang		26.673.271	26.673.271
IV	Nguồn tăng thu, thường vượt thu ngân sách, đầu tư trở lại hằng năm và các nguồn khác		14.457.722	14.457.722
C	TỔNG CHI NSDP	613.719.496	662.959.535	49.240.039
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	8,6%	9,3%	
I	Chi đầu tư phát triển	299.189.621	344.140.913	44.951.292
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	48,8%	51,9%	
II	Chi thường xuyên	272.490.136	287.666.436	15.176.300
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	44,4%	43,4%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.010.450	1.379.200	-1.631.250
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,5%	0,2%	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	22.937.333	16.984.562	-5.952.771
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	52.300	52.300	
VI	Dự phòng ngân sách	16.039.656	12.736.124	-3.303.532
D	BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)	44.531.000	3.026.700	-41.504.300
E	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP			
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	114.909.000	178.509.913	63.600.913
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	6.603.950	5.964.843	-639.107
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	7,3%	3,3%	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,6%	0,1%	
III	Trả nợ gốc vay của NSDP	2.767.000	3.015.200	248.200
IV	Tổng mức vay của NSDP	49.604.000	8.287.818	-41.316.182
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	53.440.950	11.237.461	-42.203.489
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	46,5%	6,3%	
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	3,0%	0,2%	